

DÒNG TIỀN PHÂN HÓA

CHIẾN LƯỢC HÀNH ĐỘNG

ĐIỂM NHẤN ĐẦU TƯ

MUA

Nhà đầu tư tiếp tục chọn lọc các mã đang có tín hiệu bật tăng từ nền hỗ trợ cứng với sự tham gia chủ động của dòng tiền và giải ngân từng phần với mục tiêu đầu tư ngắn hạn.

BÁN

Nhà đầu tư có thể xem xét tận dụng các nhịp tăng điểm của thị trường để thực hiện bán chốt lời từng phần các vị thế ngắn hạn trong danh mục.

BID

MUA

↑ 9,23%

VND42.600

NHẬN ĐỊNH XU HƯỚNG VN-INDEX TRONG NGÀY

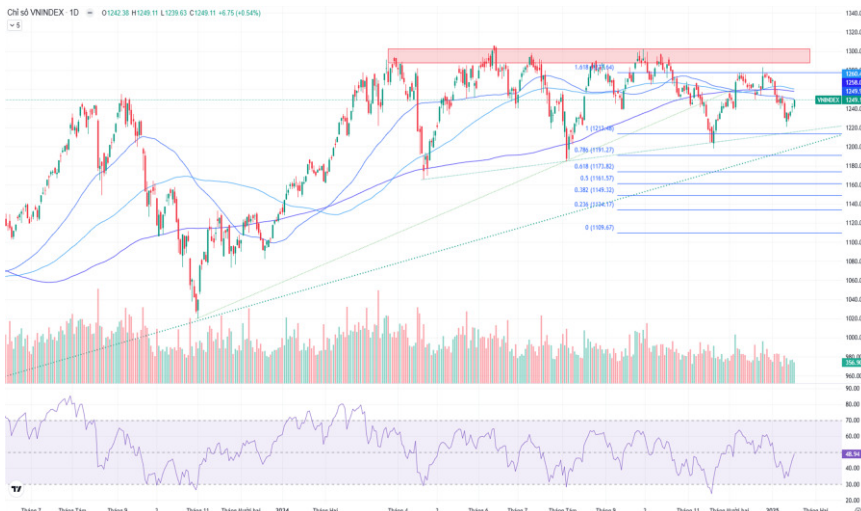
- **Diễn biến TTCK thế giới:** Phố Wall tăng điểm trong ngày thứ Hai (20/1), khi ông Donald Trump tuyên thệ nhậm chức Tổng thống thứ 47 của Mỹ.
- **Xu hướng VN-Index ngắn hạn:** Thị trường chứng khoán bước vào tuần giao dịch cuối cùng trước kỳ nghỉ lễ vẫn với sự giằng co. Tâm lý thận trọng chi phối, với lực cầu yếu và nhà đầu tư vẫn giữ tâm lý dè dặt. Về kỹ thuật, VN-Index có thể sẽ tiếp tục thử thách vùng kháng cự hội tụ 2 đường MA200 và MA50 ngày tương ứng vùng 1.253-1.260 trong các phiên đầu tuần. Thông tin KQKD quý 4 sẽ vẫn là yếu tố hỗ trợ cho đà hồi phục của thị trường trong tuần này. Nhà đầu tư có thể thực hiện hóa 1 phần lợi nhuận khi chỉ số rung lắc mạnh quanh kháng cự 1.260 điểm.

Thị trường thế giới

Chỉ số	Điểm số	%Chg	YTD
Dow Jones	43.487,83	0,78	2,22
S&P 500	5.996,66	1,00	1,96
Nasdaq	19.630,20	1,51	1,65
VIX	15,81	-1,00	-8,88
DAX	20.990,31	0,42	5,43
FTSE 100	8.520,54	0,18	4,25
CAC40	7.733,50	0,31	4,78
Hang Seng	20.025,29	0,50	-0,17

Nguồn: Bloomberg

ĐỒ THỊ KỸ THUẬT VN-INDEX



Chỉ báo kỹ thuật

	Ngày	Tuần	Tháng
Xu hướng VN-Index	SELL	SELL	BUY

Chỉ báo kỹ thuật	Giá trị	Hành động
RSI (14)	48,94	SELL
MACD (12,26)	-5,21	SELL
ADX (14)	21,85	SELL
SMA5	1.238,47	BUY
SMA20	1.253,94	SELL
SMA50	1.249,99	SELL
SMA100	1.260,41	SELL
SMA200	1.258,01	SELL

ĐIỂM TIN CHÍNH

- Trên thị trường năng lượng, giá dầu thô Brent giao sau tại London giảm 0,64 USD/thùng, tương đương giảm 0,8%, còn 80,15 USD/thùng. Giá dầu WTI giao sau tại New York có thời điểm giảm 1,3 USD/thùng, tương đương giảm 1,7%, còn 76,58 USD/thùng. Do thị trường Mỹ đóng cửa phiên này nên giá dầu WTI không có giá chốt phiên.
- Giá cao su tăng do thiếu hụt nguồn cung trên toàn cầu, đã đưa giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2024 thiết lập mốc mới cao nhất từ trước tới nay, với con số 3,4 tỷ USD. Tính cả xuất khẩu sản phẩm cao su (lốp xe, găng cao su...) và gỗ cao su, tổng giá trị xuất khẩu của toàn ngành năm 2024 đạt tới 10,2 tỷ USD.
- **SSI:** Công ty CP Chứng khoán SSI vừa công bố báo cáo tài chính riêng quý IV với tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế đạt 2.078 và 475 tỷ đồng. SSI ước hợp nhất quý IV doanh thu đạt 2.259 tỷ đồng và LNTT đạt 547 tỷ đồng. Lũy kế năm, công ty ước hợp nhất đạt 8.704 tỷ đồng tổng doanh thu và 3.536 tỷ đồng LNTT, hoàn thành lần lượt 107% và 104% kế hoạch đại hội đồng cổ đông 2024 thông qua.
- **SCS:** Tính lũy kế cả năm, SCS ghi nhận doanh thu lần đầu tiên vượt mốc 1.000 tỷ đồng, tăng 47% so với cùng kỳ. Lợi nhuận sau thuế thu về 693 tỷ đồng, cao hơn 39% so với năm 2023 và thiết lập mức đỉnh mới.
- **SSB:** Ngày 20/1, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á vừa công bố sơ bộ kết quả kinh doanh năm 2024 với lợi nhuận trước thuế đạt 6.039 tỷ đồng, tăng 31% so với năm trước, hoàn thành 103% kế hoạch. Trong đó, tổng thu nhập hoạt động của SeABank tăng trưởng 32% so với năm trước, đạt 12.409 tỷ đồng.
- **TRC:** Tính chung cả năm 2024, TRC ghi nhận doanh thu hơn 752 tỷ đồng, tăng 34%. Lãi ròng đạt 221 tỷ đồng, gấp 3,2 lần năm 2023. Kết quả tích cực này không chỉ nhờ giá mù cao su tăng mạnh, mà còn nhờ các nỗ lực nội tại như thanh lý vườn cây và giảm chi phí lãi vay.
- **VHC:** Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn - doanh nghiệp duy nhất đủ điều kiện dỡ bỏ thuế theo quy định của Mỹ, đồng thời là nhà xuất khẩu cá tra, basa hàng đầu của Việt Nam đã được đưa ra khỏi phạm vi áp dụng thuế chống bán phá giá khi xuất khẩu cá tra, cá basa vào Mỹ.
- **EIB:** Eximbank mới đây đã công bố kết quả kinh doanh năm 2024 với lợi nhuận đạt 4.188 tỷ đồng, tăng 54% so với năm 2023. Trong đó, lãi thuần từ hoạt động dịch vụ tăng 110,1% so với năm 2023, đạt 1.080 tỷ đồng, lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối tăng 38,7%, đạt 674 tỷ đồng.

Nguồn: VPBankS Research

Thị trường hàng hóa

Chỉ số	Giá (USD)	%Chg	YTD
Vàng	2.716,11	0,29	3,49
Dầu WTI	76,74	-1,46	7,00
Dầu Brent	80,16	0,01	7,40
Than	118,15	0,77	-5,67
Đồng	9.275,00	0,92	5,78
Quặng sắt	102,30	-0,07	-2,41
Thép	470,50	0,00	-1,11

Thị trường ngoại tệ

Chỉ số	Giá	%Chg	YTD
DXY	108,55	-0,73	0,06
USD/JPY	155,54	0,05	1,07
USD/CNY	7,2813	-0,11	0,25
EUR/USD	1,0371	-0,43	0,16
GBP/USD	1,2276	-0,42	-1,92

Lãi suất một số NHTW

NHTW	Lãi suất	Cuộc họp tiếp theo	Thay đổi gần nhất
FED	4,75%	18/12/2024	-0,25
ECB	3,40%	12/12/2024	-0,25
BOE	4,75%	19/12/2024	-0,25
BOJ	0,25%	19/12/2024	0,15
SBV	6,50%	-	-50bp

Top 5 CP có GTGD lớn nhất

Mã CP	GTGD	Giá	%Chg
FPT	331,96	150.000	0,67
HPG	256,75	26.450	-0,19
SSI	171,16	24.500	-0,20
STB	229,18	35.950	0,56
HDB	467,75	23.000	2,22

Top 5 CP vốn hóa lớn nhất

Mã CP	Vốn hóa	Giá	%Chg
VCB	512.519,67	91.700	-0,86
BID	275.210,86	39.900	1,01
FPT	220.660,38	150.000	0,67
CTG	200.300,69	37.300	0,27
HPG	169.180,82	26.450	-0,19

Nguồn: Investing, Bloomberg, VPBankS Research

BID**Khuyến nghị****Giá hiện tại****Giá mục tiêu****Tiềm năng tăng giá****Vùng giải ngân****Ngưỡng cắt lỗ****MUA****39.900****42.600****9,23%****38.000-39.000****<37.000****THÔNG TIN CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP**

- Ngân hàng BIDV ghi nhận lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2024 đạt 30.006 tỷ đồng (tương đương hơn 1,1 tỷ USD), tăng 12,4% so với năm 2023 và thiết lập mức cao kỷ lục trong lịch sử hoạt động. Lợi nhuận trước thuế Khối Công ty con đạt 1.253 tỷ đồng và khối Liên doanh ở mức 1.362 tỷ đồng.
- Bước sang năm 2025, BIDV đặt mục tiêu dư nợ tín dụng theo giới hạn NHNN giao, dự kiến tăng 14% và tỷ lệ nợ xấu dưới 1,4%. Lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng phần đầu tăng trưởng 6% đến 10% so với mức thực hiện của năm 2024.

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT CỔ PHIẾU

- BID đang trong nhịp điều chỉnh tích lũy sau khi tạo đỉnh ngắn hạn quanh 40.000 đồng. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn đang giữ ở mức tích cực. Nhà đầu tư có thể canh các nhịp điều chỉnh để giải ngân thăm dò đối với cổ phiếu BID, vùng mua dự kiến quanh ngưỡng 38.000-39.000 đồng.

Thông tin tài chính

	FY2022	FY2023	Q3 2024
DTT (tỷ đ)	69.243	72.761	17.161
LNTT (tỷ đ)	22.923	27.589	6.498
LNST (tỷ đ)	18.349	21.977	5.214
Nợ/VCSH (%)	383	229	0
ROE (%)	16,86	17,39	18,87
ROA (%)	0,93	0,97	0,99
EPS (VNĐ)	2.230	2.739	3.386
P/E (lần)	12,7	13,1	11,66
P/B (lần)	1,96	2,10	2,04

Nguồn: VPBankS Research

ĐỒ THỊ KỸ THUẬT CỔ PHIẾU**Chỉ báo kỹ thuật**

	Ngày	Tuần	Tháng
Xu hướng	BUY	BUY	BUY

Chỉ báo kỹ thuật	Giá trị	Hành động
RSI (14)	58,91	BUY
MACD (12,26)	0,29	BUY
ADX (14)	10,42	BUY
SMA5	39.400	BUY
SMA20	39.030	BUY
SMA50	38.450	BUY
SMA100	39.410	BUY
SMA200	39.550	BUY

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ

STT	Mã cổ phiếu	Vị thế	Vùng mua	Ngày mua	Giá mua	Giá mục tiêu	Giá cắt lỗ	Ngày bán	Giá bán	+/-
Danh mục theo dõi										
Danh mục cổ phiếu chạm điểm mua										

Lưu ý: Các mã khuyến nghị đầu tư dựa trên yếu tố dòng tiền đầu cơ và có xu hướng tích lũy/tăng trong ngắn hạn theo phương pháp phân tích kỹ thuật.

DANH MỤC CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN

STT	Mã cổ phiếu	Vị thế	Vùng mua	Ngày mua	Giá mua	Giá mục tiêu	Giá cắt lỗ	Ngày bán	Giá bán	+/-
1	MWG	Chốt lời	39,6-40,8	5/6/2023	40,8	54,8	37,8	31/7/2023	54	32,35%
2	NLG	Chốt lời	31,3-32,45	9/6/2023	32	38,3	30,2	18/7/2023	38,3	19,69%
3	MWG	Hạ tỷ trọng	39,6-40,8	5/6/2023	40,8	47,8	37,8	11/7/2023	48,8	19,61%
4	DGW	Chốt lời	54,5-56	16/2/2024	56	63,2	53,9	13/3/2024	64,3	16,07%
5	HCM	Chốt lời	21,1-22	20/12/2023	21,9	24,3	20,4	2/1/2024	25,4	15,98%
6	SSI	Chốt lời	27,8-28,8	26/10/2023	27,2	32,8	26,9	10/11/2023	31,5	15,81%
7	DBC	Chốt lời	20,3-20,6	20/6/2023	20,6	23,6	19,2	6/7/2023	23,85	15,78%
8	DGW	Chốt lời	32,4-33	16/5/2023	33	37,2	30,7	6/6/2023	37,8	14,55%
9	VPB	Chốt lời	18,6-19,2	26/4/2023	19,2	22,6	17,9	1/8/2023	21,95	14,32%
10	ANV	Chốt lời	34,8-36,3	11/9/2023	36,3	41,2	33,8	22/9/2023	41,2	13,50%
11	DGW	Chốt lời	49-51,5	21/11/2023	50	57,8	48	8/1/2023	56,7	13,40%
12	HCM	Chốt lời	25,9-26,3	12/6/2023	26,3	29,5	24,5	5/7/2023	29,8	13,31%
13	SSI	Chốt lời	28,0-28,6	1/8/2023	28,6	33,5	27,4	25/8/2023	32,3	12,94%
14	PVS	Chốt lời	30,4-31,2	22/8/2023	31,2	35,2	29,3	30/8/2023	35,2	12,82%
15	HPG	Chốt lời	24,8-25,8	22/8/2023	25,8	29,1	24	7/9/2023	29,1	12,79%
16	NKG	Chốt lời	17,3-17,7	5/7/2023	17,5	20,4	16,3	21/7/2023	19,7	12,57%
17	KSB	Chốt lời	26,6-27,1	8/6/2023	27,1	30,5	25,2	27/6/2023	30,5	12,55%
18	NKG	Chốt lời	20,3-20,8	24/11/2023	20,8	23,9	19,6	30/11/2023	23,35	12,26%
19	HAH	Chốt lời	34-35,5	23/11/2023	35	40,7	32,9	26/12/2023	39,2	12,00%
20	GVR	Chốt lời	18,9-19,3	28/6/2023	19,3	22,3	18	11/7/2023	21,6	11,92%
21	VCG	Chốt lời	25,5-26,2	18/8/2023	26,2	29,3	24,5	5/9/2023	29,3	11,83%

DANH MỤC CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN GẦN ĐÂY

STT	Mã cổ phiếu	Vị thế	Vùng mua	Ngày mua	Giá mua	Giá mục tiêu	Giá cắt lỗ	Ngày bán	Giá bán	+/-
1	GVR	Cơ cấu	33,3-34,5	20/8/2024	34,5	38,3	32,5	22/10/2024	35,3	2,32%
2	HAH	Chốt lời	41-42,5	4/11/2024	42,5	46,3	40	8/11/2024	46,3	8,94%
3	MWG	Cắt lỗ	63,5-65,5	17/9/2024	65,5	72,8	61,8	12/11/2024	61,8	-5,65%
4	HCM	Chốt lời	26-27	19/11/2024	27	29,8	25,7	6/12/2024	29,8	10,37%
5	ANV	Chốt lời	17,8-18,1	27/11/2024	18	19,5	17,3	6/12/2024	20,5	13,89%
6	STB	Chốt lời	30,5-31,5	20/11/2024	31,5	34,5	30	18/12/2024	34,2	9,52%
7	VCI	Cơ cấu	32-33,5	26/11/2024	33,5	36,2	31,4	7/1/2025	32,5	-2,99%
8	SSI	Cơ cấu	25,5-26	19/12/2024	25,8	28,6	24,8	7/1/2025	25,35	-1,74%
9	GMD	Cơ cấu	63,8-65	12/11/2024	65	72,2	61,8	7/1/2025	64	-1,54%
10	PVD	Cắt lỗ	23,3-23,6	13/12/2024	23,3	26	22,4	7/1/2025	22,4	-3,86%
11	DPM	Cắt lỗ	34-35,5	25/11/2024	35,2	38	33	10/1/2025	33,5	-4,83%
12	HPG	Cắt lỗ	26-26,5	5/12/2024	26,5	29	25,2	10/1/2025	25,55	-3,58%
13	VPB	Cắt lỗ	18,8-19	17/12/2024	19	20,5	17,9	10/1/2025	18,5	-2,63%
14	TCB	Cắt lỗ	23,5-23,9	19/12/2024	23,8	26,3	22,7	10/1/2025	23,4	-1,68%
15	SZC	Cắt lỗ	41-42	19/12/2024	42	45,8	40	10/1/2025	41	-2,38%

Email: Chienluochitruong@vpbanks.com.vn

Theo dõi chúng tôi tại:



Mở tài khoản VPBankS



Miễn trừ trách nhiệm:

Các thông tin, số liệu thống kê và khuyến nghị trong bản báo cáo này, bao gồm cả các nhận định cá nhân, được dựa trên các nguồn thông tin công bố đại chúng theo quy định của pháp luật, hoặc các nguồn thông tin mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy tính đến thời điểm phát hành báo cáo. Phòng Chiến lược thị trường chỉ sử dụng mà không thực hiện xác minh lại các thông tin này, do đó Phòng Chiến lược thị trường không đảm bảo về tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này.

Báo cáo được lập với mục đích dự báo, cảnh báo những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra, được sử dụng như thông tin tham khảo trong nội bộ VPBankS và VPBank. Chúng tôi không chịu trách nhiệm với các lan truyền thông nằm ngoài phạm vi này.

Bản quyền báo cáo thuộc về VPBankS, mọi hành vi sao chép, sửa đổi từng phần hoặc toàn bộ báo cáo là vi phạm bản quyền.

1

2

3

TƯ VẤN ĐẦU TƯ

Khuyến nghị:

- ACE NĐT vẫn tiếp tục tận dụng những phiên tăng điểm chốt lời ngắn hạn và tái cấu trúc mua lại khi TT điều chỉnh giảm điểm.
- Vùng hỗ trợ chi số VNI : 1150-1165.

Khuyến nghị 10/1/2024

MICP	NVL	Tỷ lệ
Mua	16-16.5	
Cắt lỗ	Điểm 14	-(-12%)
Chốt lời 1:(50%)	18-19	-12%-18%
Chốt lời 2:(50%)	21-22	-18-37%
MICP	MSN	Tỷ lệ
Mua	65-66	
	(Có thể DCA về 61-62)	
Cắt lỗ	Điểm 59	-(-4%)
Chốt lời 1:(50%)	72-75	-12%-14%
Chốt lời 2:(50%)	Năm giờ	
MICP	GEX	Tỷ lệ
Mua	21-21.5	
Cắt lỗ	19.8	-(-4%)
Chốt lời 1:(50%)	23-24	-7%-12%
Chốt lời 2:(50%)	25.5-26	-12%-24%

by Thanh Bình @ginlabs.vn

Ngoài những cp theo nhóm ngành đặc thù đã khuyến nghị, ACE tham khảo thêm CP khác theo khuyến nghị.

CHỐT LÃI HÀNG NGÀY

Mô chứng khoán	MWG
Tổng khối lượng CK	190,000
Giá vốn trung bình	43.34
Gốc đầu tư	99900 đ
Giá trị thị trường	8,280,000,000 đ
Lãi/lỗ (lấy kiến)	+479,500,200 đ (6.15%)

Một số mã cổ phiếu đáng chú ý:

- BMP: Lợi nhuận sau thuế đạt 257 tỷ đồng, tăng nhẹ so với cùng kỳ.
- ANV: Doanh thu đạt 4,439 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế chỉ còn 42 tỷ đồng, giảm lần lượt 9% và 94% so với năm 2022.
- MCM: Doanh thu gần như đi ngang nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 8% so với năm 2022.
- MSB: Lợi nhuận trước thuế năm 2023 đạt 5.830 tỷ đồng, tăng nhẹ so với năm 2022.

🎉 Chúc mừng ACE đã mua HPG dưới 27.2 như khuyến nghị ngày 10/1, PVD giá 27.x theo khuyến nghị 22/1.

THAM GIA NHÓM ZALO



Quét mã hoặc truy cập
ginlabs.vn/room